女子剣術

1 CHING NG TSIU 香 港

2 NGUYEN THI PHONG LAN ベトナム

第4回世界武術選手権大会成績一覧

男子太	極拳				3	神 庭	毛 裕	里	H	本	9.21
第1位	陳 思 坦	中 国	E.	9.63	男子刀	術					
2	CHAN MING SHU	中国台北	Ł	9.48	1	PAK C	CHAN	DEA	韓	玉	9.40
3	渡邊俊哉	日 本	Z	9.31	2	NG W	A LO	I	マカ	オ	9.35
女子太	極拳				3	CUA	GARR	Y	フィリヒ	ミン	9.43
1	BOO EUN KYUNG	韓	ĸ	9.33	7	高山	二宗	久	日	本	9.30
2	赤澤依美	日 本	z	9.33	女子刀	術					
3	CHIN LAN HSAO	中国台北	Ł	9.30	1	左		娟	中	玉	9.50
5	高 橋 智 子	日 本	Z	9.20	2	NGUYEN	ТНІ ТН	UY HIEN	ベトナ	4	9.38
男子南	拳				3	CHINO	G LO N	IGA	香	港	9.31
1	LEE CHUN HUI	中国台北	Ľ	9.45	4	阿音	8 秋	子	日	本	9.01
2	YAT HO LEUNG	香 浩	走	9.41	男子槍	術					
3	KIM YOUNG JEAN	韓国	5	9.31	1	伍		剛	中	玉	9.71
5	早 岡 慎 介	日 本	Z	9.26	2	SAC-T	EM SA	A ART	マカ	オ	9.45
女子南拳					3	DUON	IG DU	Y KIEM	ベトナ	4	9.31
1,	CHING NG TSIU	香 浩	步	9.41	女子槍	術					
2	CHIAO CHO YU	中国台北	Ľ	9.35	1 1	NGUYEN '	тні тні	J Y HIEN	ベトナ	4	9.40
3 NG	GUYEN THI PHUONG LAN	ベトナム	4	9.33	2	CHINO	G NG T	TSIU	香	港	9.38
4	阿 部 秋 子	日 4	Z	9.30	3 1	NGUYEN '	THI PHO	ONG LAN	ベトナ	ム	9.31
男子長拳					6	神 庭	衫 裕	里	日	本	9.21
1	原 文 慶	中国	Ē	9.71	男子棍	術					
2	NG CHEN HYE	シンガポー	ール	9.36	1 F	ROSALES	MARK I	ROBERT	フィリヒ	² ン	9.46
3	FEI BAO XIAN	オランタ	Ť	9.35	2	PAK C	CHAN	DEA	韓	玉	9.46
7	高 山 宗 久	日 4	Z	9.30	3	KWEO	N HEU	NG SEOF	K韓	玉	9.40
女子長	拳				7	高山	」宗	久	日	本	9.26
1	呂 丹	中国	K.	9.60	女子棍	術					
2 NG	GUYEN THI THUY HIEN	ベトナム	4	9.33	1	陳		静	中	国	9.48
3	CHING LO NGA	香 浩	告	9.30	2	CHINO	G LO N	IGA	香	港	9.28
5	神 庭 裕 里	日 4	Z	9.28	3	NGUYE	N THAI	NH LOAN	ベトナ	4	9.23
男子剣術 第15回会日本											
1	CHI KWONG WONG 香港			9.26	第15回全日本 武術太極拳選手権大会						
2 N	MAN KEUNG CHEUNG	香 浩	去	9.26							
3 (CHEAH KOK LUAN	マレーシア	P	9.25	日時	手:1998	3年7月	17日(金	金)~19日	∃(日))
7	佐 久 間 亮 司	日 4	Z	9.18	場所	行:東京	体育的	館(東京	京・千駄	ヶ谷)	
					11						

予備出場申込期限: 3月20日(金)

最終出場申込期限:5月9日(土)

9.31

9.26